

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHADACO

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHADACO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHADACO TECHNICAL SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502513674

3. Ngày thành lập: 09/01/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

111/5 Ngô Quyền, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0971887162

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống nước, cứu hỏa và báo cháy, gia công, lắp đặt các kết cấu thép, bê tông                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                            | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                            | 4520     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                             | 4610     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                           | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép, ống thép, kim loại màu, tôn, kẽm                                                                                                                      | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, bán buôn thiết bị bảo hộ lao động                                                                                        | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo) | 8230     |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                     | 6810     |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                    | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                | 0810                                                         |
| 14. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511                                                         |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 2592                                                         |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                                                                                                                                                            | 2599                                                         |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                            | 4931                                                         |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4932                                                         |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933                                                         |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210                                                         |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                 | 7730                                                         |
| 22. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820                                                         |
| 23. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                             | 7830                                                         |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121                                                         |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                              | 8129                                                         |
| 26. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                       | 3011                                                         |
| 27. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                         | 3311                                                         |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Gia công, sửa chữa các thiết bị cơ khí, sửa chữa hệ thống tàu biển, giàn khoan                                                                                                                                                         | 3312(Chính)                                                  |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt, bảo trì thiết bị máy móc ngành công nghiệp, khai khoáng, xây dựng tàu biển và giàn khoan; bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp các thiết bị thuộc ngành công nghiệp( điện công nghiệp, cơ khí, tự động hóa)            | 3320                                                         |
| 30. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312                                                         |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị viễn thông, lắp đặt hệ thống chiếu sáng                                                                                                                                                                                    | 4321                                                         |
| 36. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN CHÍ HÒA | Việt Nam  | Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam             | 1.000.000.000         | 20,000    | 075203002631                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN CHÍ LỢI | Việt Nam  | Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam             | 4.000.000.000         | 80,000    | 075089019733                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN CHÍ LỜI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/02/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075089019733

Ngày cấp: 27/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu